ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI LÃI SUẤT ĐẾN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

VÕ THÀNH DANH & LÊ TRƯƠNG MINH TRIẾT

Giới thiệu chung

Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất và ảnh hưởng của lãi suất lên các đại lượng hay biến số kinh tế vĩ mô như mức sản lượng quốc gia, lạm phát, tiết kiệm xã hội, cân bằng trên thị trường tài chính v.v.. là những vấn đề được các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách quan tâm nhiều. Tầm quan trọng của công cụ lãi suất được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) VN vận dụng trong chính sách tiền tệ quốc gia trong bối cảnh hiện nay theo quy luật lãi suất thực (hay chính sách điều hành bằng lãi suất cơ bản (LSCB)) và từ bỏ chính sách can thiệp phi thị trường theo mức lãi suất trần. Kết quả là thị trường tiền tệ đã có sự ổn định. Lạm phát được chặn đứng một phần bởi chính sách tiền tệ mới áp dụng này. Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), lãi suất cho vay (LSCV) được xác định dựa trên mức LSCB do NHNN đưa ra và các tín hiệu thị trường. Nhiều câu hỏi đặt ra đối với chúng ta là: Những yếu tố nào làm cho LSCV của các NHTM biến động? Sự thay đổi của LSCV sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động cho vay của các NHTM? Sự thay đổi của LSCV sẽ ảnh hưởng như thế nào đến biến động của tài sản và nguồn vốn của các NHTM? v.v..Bài viết này mong muốn tìm hiểu và giải đáp phần nào các câu hỏi này.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung là phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đến hoạt động tín dụng tại các NHTM. Các mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi LSCV; (2) Phân tích sự thay đổi của lãi suất đến hoạt động tín dụng của các NHTM; (3) Phân tích yếu tố nhạy cảm của lãi suất đến hoạt động tín dụng ngân hàng thông qua nghiên cứu tình huống tại Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh TP. Cần Thơ.

Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi LSCV và ảnh hưởng của sự thay đổi LSCV đến hoạt động tín dụng của các NHTM, bài viết sử dụng phương pháp phân tích hồi quy như sau:

Mô hình 1: Mô hình thay đổi LSCV:

$$\Delta LSCV_{it} = a_0 + a_1D_1 + a_2D_2 + a_3D_3 + a_4D_4 + a_5\Delta FED_t + a_6\Delta LSCB_t + e_t \quad (1)$$

Trong đó:

D_1: Biến giả (1: Ngân hàng Công thương, 0: các ngân hàng khác)

D_2: Biến giả (1: Ngân hàng NN&PTNT, 0: các ngân hàng khác)

D_3: Biến giả (1: Ngân hàng ĐT&PT, 0: các ngân hàng khác)

D_4: Biến giả (1: Ngân hàng MHB, 0: các ngân hàng khác)

$\Delta LSCV_{it}$: Thay đổi LSCV của NHTM thứ i

ΔFED_t: Thay đổi lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ

$\Delta LSCB_t$: Thay đổi LSCB của NHNN

$a_0,..., a_6$: Hệ số ước lượng

Mô hình 2: Mô hình ảnh hưởng của thay đổi LSCV đến dư nợ cho vay:

$$\ln(DUNO)_{it} = b_0 + b_1D_1 + b_2D_2 + b_3D_3 + b_4D_4 + b_5\ln(LSCV)_{it} + v_t \quad (2)$$

Trong đó:

D_1: Biến giả (1: Ngân hàng Công thương, 0: các ngân hàng khác)

D_2: Biến giả (1: Ngân hàng NN&PTNT, 0: các ngân hàng khác)

D_3: Biến giả (1: Ngân hàng ĐT&PT, 0: các ngân hàng khác)

D_4: Biến giả (1: Ngân hàng MHB, 0: các ngân hàng khác)

$\ln DUNO_{it}$: logarit của dư nợ cho vay của $NHTM_i$

$\ln LSCV_{it}$: logarit của LSCV của $NHTM_i$

$b_0,..., b_5$: các hệ số ước lượng

Mô hình 3: Mô hình định giá lại

Để đánh giá ảnh hưởng của thay đổi lãi suất, mà sau đó là rủi ro lãi suất, đến biến động của tài sản và nguồn vốn của chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương VN tại TP.Cần Thơ (VCB), Mô hình định giá lại (Mô hình 3) được sử dụng. Trong mô hình này, tài sản nhạy cảm lãi suất (RSA) được định nghĩa là các loại tài sản mà trong đó thu nhập về lãi sẽ thay đổi trong một thời gian nhất định khi lãi suất thị trường thay đổi. Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất (RSL) được định nghĩa là các khoản nợ mà trong đó chi phí lãi suất thay đổi trong một thời gian nhất định khi lãi suất thị trường thay đổi.

$$GAP_i = RSA_i - RSL_i \quad (3)$$

Trong đó:

GAP_i: Chênh lệch Tài sản có và Tài sản nợ của nhóm i

RSA_i: Số dư Tài sản có (Tài sản) của nhóm i

RSL_i: Số dư Tài sản nợ (Nguồn vốn) của nhóm i

Mức độ thay đổi thu nhập ròng do lãi suất thay đổi được xác định như sau:

$$\Delta NII_i = GAP_i \times \Delta R_i \quad (4)$$

Trong đó:

ΔNII_i: Thay đổi thu nhập ròng do lãi suất của nhóm tài sản i

GAP_i: Chênh lệch Tài sản có và Tài sản nợ của nhóm i

ΔR_i: Thay đổi lãi suất của nhóm i

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) được định nghĩa là tỷ lệ giữa các khoản phải thu từ lãi suất trên tổng tài sản. Tỷ lệ này thể hiện sự nhạy cảm với lãi suất của ngân hàng. Nếu ngân hàng đang ở trạng thái nhạy cảm tài sản thì hai chỉ tiêu NIM và lãi suất có mối quan hệ tỷ lệ thuận. Ngược lại, nếu ngân hàng đang trong trạng thái nhạy cảm nguồn vốn thì hai chỉ tiêu NIM và lãi suất có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

Mô hình định giá lại có thể là một công cụ hữu ích đối với ngân hàng trong việc phòng ngừa rủi ro lãi suất. Mô hình cho thấy rằng khi tài sản và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất có sự chênh lệch, ngân hàng luôn đứng trước nguy cơ rủi ro lãi suất mỗi khi lãi suất biến động. Ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đến thu nhập ròng được tóm tắt như sau:

Bảng 1: Sự thay đổi lãi suất và thu nhập theo

Nếu GAP	Khi lãi suất	Thu nhập ròng sẽ .....
>0	Tăng	Tăng
>0	Giảm	Giảm
<0	Tăng	Giảm
<0	Giảm	Tăng

Mô hình định giá lại

Thông tin về dữ liệu điều tra

Đối với Mô hình 1 và 2, dữ liệu về LSCV theo từng tháng được thu thập từ 5 NHTM trong tổng số 28 ngân hàng/chi nhánh ngân hàng tại TP.Cần Thơ trong thời gian 2005-2007. Kết quả là chúng ta có được một mẫu điều tra bao gồm 180 quan sát được thu thập bao gồm thông tin về LSCV bình quân/tháng và dư nợ cho vay/tháng của các ngân hàng được chọn. Ngoài ra, các thông tin thứ cấp về lãi suất thị trường thế giới (FED) và LSCB của NHNN cũng được thu thập từ NHNN chi nhánh Cần Thơ. Đối với các Mô hình 3, 4, dữ liệu thu thập từ ngân hàng VCB dùng cho phân tích nghiên cứu tình huống về biến động của tài sản và nguồn vốn của ngân hàng do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất.

Kết quả và thảo luận

Tình hình biến động lãi suất ở VN

Diễn biến lãi suất ở VN trong thời gian qua chịu tác động bởi các nhân tố chủ yếu là cung cầu vốn trên thị trường trong nước, cơ chế điều hành lãi suất của NHNN và diễn biến lãi suất trên thị trường quốc tế. Từ năm 2005 đến 2007 và đặc biệt là 6 tháng đầu năm 2008, các mức lãi suất: LSCB của NHNN, LSCV nội tệ và dư nợ cho vay của các NHTM có nhiều biến động. Trong 6 tháng đầu năm 2005, LSCB ở VN không có nhiều biến động với chỉ một lần điều chỉnh tăng LSCB từ 7,5%/năm (0,625%/tháng) lên 7.8%/năm (0,65%/tháng), mặc dù Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã 5 lần điều chỉnh tăng lãi suất từ 2,25%/năm lên 3,25%/năm. Việc điều chỉnh LSCB này không làm thay đổi LSCV của các NHTM khi LSCV của các ngân hàng dao động từ 1%/tháng đến 1,2%/tháng đối với kỳ hạn cho vay ngắn, trung và dài hạn. Do vậy, dư nợ cho vay tại các ngân hàng tuy có biến động nhưng có thể ngoài ảnh hưởng của LSCV. Trong 6 tháng cuối năm 2005, sau bốn lần điều chỉnh, lãi suất FED đã tăng từ 3,25%/năm lên 4,25%/năm. Tiếp theo xu thế này, ở VN, NHNN đã điều chỉnh LSCB từ 7,8%/năm lên 8,25%/năm vào tháng 12/2005 và là tín hiệu cho các NHTM trong nước điều chỉnh tăng LSCV dao động từ khoảng 0,85 đến 1,25%/tháng cho các kỳ hạn. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng lãi suất lần này đã làm cho dư nợ cho vay của các ngân hàng tăng trưởng chậm lại. Trong 6 tháng đầu năm 2006, FED cũng đã bốn lần điều chỉnh tăng lãi suất từ 4,25% lên đến 5,25%/năm vào tháng 6/2006. Tuy nhiên, LSCV ở VN trong thời gian đó không có biến động lớn. Trong 6 tháng cuối năm 2006, các loại lãi suất vẫn giữ được mức ổn định. Sang năm 2007, LSCV của và LSCB của NHNN VN không điều chỉnh thay đổi mặc dù FED đã ba lần điều chỉnh giảm lãi suất kể từ tháng 9/2007 đến tháng 12/2007 từ mức lãi suất 5,25%/năm, điều chỉnh giảm xuống còn 4,25%/năm vào tháng 12/2007. Từ nửa cuối năm 2007, chính sách tiền tệ ở VN chuyển sang hướng thắt chặt tiền tệ và NHNN chuyển sang thực hiện chính sách kiểm soát lãi suất cơ bản và từ bỏ chính sách kiểm soát mức lãi suất trần. Vào tháng 2/2008, LSCB được nâng lên mức 8,75%/năm và duy trì trong 3 tháng tiếp đó. Đến giữa tháng 5/2008, mức lãi suất này được nới rộng lên 12%/năm. Khi mục tiêu vĩ mô hàng đầu là khống chế lạm phát, LSCB được tăng lên đến 14%/năm, đẩy mức lãi suất huy động ở các NHTM lên đến 18-19%/năm. Sau thành công của chính sách khống chế lạm phát quyết liệt ở những tháng đầu năm 2008, lạm phát đã giảm đáng kể. Kể từ ngày 21/10/2008 đến 21/11/2008, LSCB liên tiếp được điều chỉnh hạ xuống từ 14% xuống 13%, 12% và 11%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến LSCV của các ngân hàng thương mại

Theo cơ chế điều hành chính sách tiền tệ hiện nay, LSCV của các NHTM được xác định dựa trên mức LSCB do NHNN đưa ra. Mức LSCB được điều hành và công bố hàng tháng. Đầu tiên, LSCB được công bố là 14%/năm. Lãi suất này đã được điều chỉnh tăng từ mức 12%/năm trong lần đầu tiên áp dụng từ ngày 16/5/2008. Trên cơ sở mức LSCB này, các NHTM sẽ xác định mức LSCV tối đa bằng 150% mức LSCB. Trước ngày 16/5/2008 LSCV của các NHTM bị khống chế bởi mức trần lãi suất do NHNN ban hành. Trong bối cảnh 6 tháng đầu năm 2008, LSCB ở mức rất cao. Tuy nhiên, vào những tháng cuối năm 2008 để đối phó với nguy cơ suy thoái kinh tế, LSCB đã liên tục được điều chỉnh giảm và hiện nay đang ở mức 8,5%/năm.

Trong thực tế, LSCV của các NHTM thường khác nhau. Bên cạnh mức trần lãi suất và LSCB chỉ phối, dựa trên các tín hiệu thị trường, mỗi NHTM xác lập cho mình một mức LSCV phù hợp với thực tế của hoạt động kinh doanh của ngân hàng mình. Ngoài các thông tin từ thị trường tín dụng trong nước, một khả năng có thể xảy ra là thông tin thay đổi trên thị trường tiền tệ thế giới, chẳng hạn như thay đổi LSCB FED của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể được các NHTM sử dụng và đưa vào khung xác định mức LSCV thực tế của ngân hàng mình. Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng của Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của LSCV của các NHTM. Kết quả cho thấy rằng chỉ có 51,1% sự thay đổi của LSCV được cho là do tác động của yếu tố thông tin thị trường tiền tệ thế giới (lãi suất FED) và thị trường tiền tệ trong nước (LSCB). Phần biến động còn lại rất lớn của LSCV có thể được cho là bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác không được trình bày trong Mô hình hồi quy này. Như vậy, các yếu tố khác như là kỳ vọng tình trạng kinh tế quốc gia, lạm phát, nhu cầu tín dụng của các đối tượng vay, năng lực tín dụng của các NHTM, v.v..có thể là những nhân

tố không kém phần quan trọng ảnh hưởng đến sự biến động của LSCV trong giai đoạn 2005-2007. Kết quả cũng cho thấy là ảnh hưởng của biến động LSCB lên LSCV ở mức độ nhiều hơn. Trong khi đó, mô hình cho thấy ảnh hưởng của lãi suất FED lên LSCV là không cùng chiều. Điều này có thể cho thấy ảnh hưởng của yếu tố hội nhập quốc tế của thị trường tiền tệ trong nước trong thời gian qua là không rõ ràng. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy rằng không có cơ sở thống kê để kết luận rằng LSCV của các NHTM là khác nhau.

Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng LSCV của các NHTM (Biến phụ thuộc: ΔLSCV)

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng	Giá trị t
Hằng số	-0,008	-0,233
Ngân hàng Công thương (D1)	-0,027	-0,584
Ngân hàng NN&PTNT (D2)	0,012	0,255
Ngân hàng Đầu tư (D3)	-0,022	-0,474
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL (D4)	-0,005	-0,109
Thay đổi lãi suất FED (ΔFED)	-0,177***	-1,950
Thay đổi LSCB (ΔLSCB)	2,279*	13,109
R^2: 0,511		
F-test: 20,284		

Ghi chú: *, *** mức ý nghĩa 1% và 10%

Ảnh hưởng của LSCV đến dư nợ cho vay

Bên cạnh các yếu tố khác ảnh hưởng đến dư nợ cho vay của các NHTM như tình hình cung ứng tín dụng của ngân hàng và nhu cầu vay tín dụng của doanh nghiệp và các đối tượng vay khác, LSCV là yếu tố quan trọng đến dư nợ cho vay của các NHTM. Tuỳ theo mức độ thay đổi của LSCV và tình trạng nền kinh tế, dư nợ tín dụng có thể thay đổi khác nhau. Khi nền kinh tế ở tình trạng bình thường, LSCV tăng có thể không có tác động bất lợi đến hoạt động tín dụng của các NHTM. Nói cách khác, giữa LSCV và dư nợ tín dụng có thể không có mối quan hệ nghịch. Trong điều kiện bình thường, dư nợ tín dụng có thể vẫn tiếp tục tăng trưởng bất chấp LSCV tăng. Về mặt phân tích kinh tế, trường hợp này xảy ra có thể là do thị trường tín dụng thay đổi được xác lập bởi đường cung tín dụng và cầu tín dụng mới dẫn đến LSCV tăng lên và dịch chuyển sang điểm cân bằng mới. Tuy nhiên, không có nghĩa là khi LSCV tăng sẽ khiến cho các NHTM cho vay nhiều hơn. Lý do được giải thích là ảnh hưởng của thông tin bất cân xứng giữa ngân hàng và người đi vay. Chẳng hạn, các NHTM sẽ không sẵn lòng tăng dư nợ tín dụng khi LSCV tăng do vấn đề sự lựa chọn nghịch lý (adverse selection) như là định mức tín dụng (credit rationing) chi phối. Khi nền kinh tế lạm phát cao như hiện nay, lãi suất tăng cao trở nên khó khăn hơn rất nhiều đối với doanh nghiệp vay vốn và dư nợ tín dụng có thể giảm.

Bảng 3 cho thấy rằng mức LSCV tăng không ngăn cản được xu hướng tín dụng tăng trưởng. Điều này cho thấy trước năm 2008 thị trường tín dụng có sự tăng trưởng mặc dù LSCV luôn được điều chỉnh tăng do tình trạng lạm phát đã xuất hiện, đặc biệt trong năm 2007. Ở mức LSCV không quá cao như giai đoạn 2005-2007, tín dụng ngân hàng vẫn là lựa chọn tốt của các doanh nghiệp và các đối tượng vay vốn khác. Tăng trưởng tín dụng có thể phụ thuộc vào nhu cầu tín dụng và khả năng cung ứng tín dụng của ngân hàng hơn là phụ thuộc vào LSCV. Kết quả phân tích ở Bảng 3 minh chứng cho giả thuyết này. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy rằng dư nợ tín dụng của các ngân hàng được khảo sát cũng có sự khác biệt.

Bảng 3: Ảnh hưởng của LSCV đến dư nợ cho vay của các NHTM

(Biến phụ thuộc: lnDUNO)

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng	Giá trị t
Hằng số	4,757	7,410
Ngân hàng Công thương (D1)	-0,844*	-21,949
Ngân hàng NN&PTNT (D2)	-0,493*	-10,377
Ngân hàng Đầu tư (D3)	-1,098*	-30,473
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL (D4)	-1,500*	-37,013
LSCV (lnLSCV)	1,204*	4,664
R^2: 0,919		
F-test: 407,429		

Ghi chú: * mức ý nghĩa 1%

Rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ

Mô hình định giá lại được sử dụng để đánh giá tình hình rủi ro lãi suất của ngân hàng VCB. Bảng 4 trình bày tình trạng nhạy cảm lãi suất

theo tài sản và nguồn vốn trong giai đoạn 2005-2007. Theo định nghĩa, tài sản có rủi ro lãi suất (hay tài sản nhạy cảm với lãi suất) là những khoản cho vay sắp đáo hạn hoặc sắp được tái gia hạn và nguồn vốn có rủi ro lãi suất (hay nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất) bao gồm những khoản tiền vay trên thị trường sắp đáo hạn.

Bảng 4: Trạng thái nhạy cảm lãi suất của VCB Cần Thơ 2005-2007

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2005	2006	2007
Tổng tài sản nhạy cảm lãi suất (RSA)	1.096	1.235	961
Tổng nguồn vốn nhạy cảm lãi suất (RSL)	2.473	2.130	1.824
Chênh lệch giữa RSA và RSL (GAP)	-1.377	-895	-863
Tỷ lệ giữa RSA và RSL (ISR)	44%	58%	53%
Tỷ số giữa GAP và RSA (IS-GAP)	-1,26	-0,72	-0,90
Trạng thái của ngân hàng	Nhạy cảm nguồn vốn	Nhạy cảm nguồn vốn	Nhạy cảm nguồn vốn
Lãi cận biên (NIM) sẽ giảm nếu.....	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng

Nguồn: Ngân hàng VCB Cần Thơ

Ghi chú:Dấu ngoặc đơn trình bày số âm.

Qua bảng phân tích ta thấy ở VCB giá trị GAP qua các năm đều là số âm. Điều này cho thấy: khi lãi suất thị trường tăng, thu nhập ròng của VCB sẽ giảm vì thu lãi trên tài sản tăng ít hơn so với chi phí phải trả của vốn đi vay. Cụ thể, năm 2005 chênh lệch nhạy cảm lãi suất là (1.377) tỷ đồng, năm 2006 là (895) tỷ đồng và năm 2007 là (863) tỷ đồng. Ngoài ra, hệ số IS-GAP qua các năm đều lớn hơn 1 và giá trị ISR đều nhỏ hơn 1 cho phép kết luận rằng VCB đang trong tình trạng nhạy cảm nguồn vốn khi lãi suất thị trường thay đổi. Điều này cũng phản ánh tình trạng rủi ro lãi suất của VCB. Chỉ khi tài sản nhạy cảm lãi suất cân bằng với nguồn vốn nhạy cảm lãi suất thì ngân hàng được coi là không có rủi ro lãi suất. Trong trường hợp này, thu lãi từ danh mục tài sản và chi phí trả lãi sẽ thay đổi theo cùng một tỷ lệ, và như vậy chênh lệch nhạy cảm lãi suất bằng 0 và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) được bảo vệ dù lãi suất thay đổi theo hướng nào.

Ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập thuần từ tiền lãi được trình bày trong Bảng 5. Kết quả cho thấy rằng giá trị của tài sản có lãi suất cố định luôn cao hơn giá trị của nguồn vốn có lãi suất cố định. Điều này dẫn đến thu nhập thuần từ tiền lãi phụ thuộc vào biến động lãi suất luôn là những giá trị âm. Có thể kết luận rằng tại VCB đã xảy ra rủi ro lãi suất và nó đã tác động tiêu cực đến kết quả hoạt động của VCB.

Bảng 5: Phân tích tài sản – nguồn vốn trên cơ sở phân nhóm theo các khoản mục nhạy cảm lãi suất

Tài sản	2005		2006		2007	
	Số tiền (tỷ đồng)	LSCV (%/năm)	Số tiền (tỷ đồng)	LSCV (%/năm)	Số tiền (tỷ đồng)	LSCV (%/năm)
Khoản mục nhạy cảm lãi suất	1.096	11,10	1.235	12,80	961	12,50
Khoản mục có lãi suất cố định	1.590	13,50	1.010	13,80	1.059	14,20
Nguồn vốn	Số tiền (tỷ đồng)	Lãi suất huy động (%/năm)	Số tiền (tỷ đồng)	Lãi suất huy động (%/năm)	Số tiền (tỷ đồng)	Lãi suất huy động (%/năm)
Khoản mục nhạy cảm lãi suất	2.473	6,60	2.130	7,80	1.824	8,10
Khoản mục có lãi suất cố định	166	8,54	185	8,40	204	8,20

Nguồn: Ngân hàng VCB Cần Thơ

Kết luận

Lãi suất là một yếu tố quan trọng trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Một trong những loại rủi ro lớn nhất mà ngân hàng thường xuyên phải đối mặt là rủi ro lãi suất. Các phân tích cho thấy rằng trong số những nguyên nhân làm cho lãi suất cho vay của các NHTM biến động là do biến động của LSCB và lãi suất thế giới (FED). Trong đó, ảnh hưởng của LSCB có mức độ lớn hơn so với lãi suất thế giới (FED). Ngoài ra, mức LSCV tăng không ngăn cản được xu hướng tín dụng tăng trưởng. Ở mức LSCV không quá cao như giai đoạn 2005-2007, tín dụng ngân hàng vẫn là lựa chọn tốt của các doanh nghiệp và các đối tượng vay vốn khác. Tăng trưởng tín dụng có thể phụ thuộc vào nhu cầu tín dụng và khả năng cung ứng tín dụng của ngân hàng hơn là phụ thuộc vào LSCV.

Kết quả phân tích rủi ro lãi suất bằng Mô hình định giá lại tại VCB Cần Thơ cho thấy rằng ngân hàng này có tình trạng nhạy cảm về nguồn vốn đối với lãi suất. Điều này có nghĩa là khi lãi suất có xu hướng tăng thì thu nhập ròng của VCB Cần Thơ có xu hướng giảm đi. Nguyên nhân có rủi ro lãi suất tại VCB Cần Thơ thuộc về danh mục của các khoản mục nhạy cảm với lãi suất của cơ cấu phần tài sản và nguồn vốn của nó. Để hạn chế những tác động tiêu cực của biến động lãi suất, VCB Cần Thơ cần quản lý chặt chẽ các khoản mục tài sản và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tương ứng với xu thế và mức độ thay đổi của thị trường lãi suất và xa hơn nữa là thị trường tiền tệ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Hồng Anh (2007), *Giải pháp nâng cao hiệu quả điều hành lãi suất của Chính phủ đối với Ngân hàng phát triển VN trong điều kiện hội nhập*, Luận văn thạc sỹ kinh tế Đại học Kinh tế TP. HCM.

2. Lâm Thị Hồng Hoa (2006), *Phương hướng phát triển của hệ thống Ngân hàng VN trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ kinh tế Đại học Kinh tế TP. HCM.

3. Ngô Ngọc Tuấn (2001), *Bàn về các giải pháp tăng cường hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của Ngân hàng Ngoại thương VN trong nước cũng như trên thị trường tài chính quốc tế*, Luận văn thạc sỹ kinh tế Đại học Kinh tế TP. HCM.

4. Vương Ngọc Linh (2005), *Một số giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro các ngân hàng thương mại VN*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Đại học Kinh tế TP. HCM.